

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo kỹ sư Lâm nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Lâm nghiệp (Forestry)

Loại hình đào tạo : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư lâm nghiệp có kiến thức và kỹ năng thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển tài nguyên rừng, điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ lâm nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

- Có lập trường tư tưởng vững vàng.
- Yêu nghề, năng động và sáng tạo trong công việc.
- Có quan hệ cởi mở và đúng mực trong công việc cũng như trong cuộc sống.

1.2.2. Về kiến thức

- Có kiến thức vững vàng về các biện pháp tạo rừng và phương thức xử lý lâm sinh đối với từng loại rừng.
- Có kiến thức về các phương pháp đánh giá tài nguyên rừng, công tác quy hoạch lâm nghiệp và thiết kế sản xuất kinh doanh rừng.
- Có kiến thức cần thiết về kinh tế xã hội và nhân văn cũng như kiến thức về luật pháp để tổ chức, chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp trong thực tiễn sản xuất.
- Có hiểu biết về khoa học kỹ thuật công nghệ lâm sinh, công nghiệp rừng, quản lý bảo vệ rừng và quản lý kinh tế lâm nghiệp.

1.2.3. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các phương pháp điều tra, đánh giá và phân tích tài nguyên rừng.
- Có khả năng làm công tác thiết kế sản xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án quy hoạch ở cấp vĩ mô, vi mô.
- Có khả năng nghiên cứu, tư vấn, phổ cập và chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

| S TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | Điều kiện tiên quyết |
|---|-------------------|--|------------------|------------------|-----------|----|-----------|----------------------------|
| | | | | LT | BT, TL | TH | Tự học | |
| 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC) | | | 45 | | | | | |
| 7.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc | | | 39 | | | | | |
| 1 | LC1501 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin | 5 | 50 | 25 | | 150 | |
| 2 | LC1202 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 | | 60 | 1 |
| 3 | LC1303 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 30 | 15 | | 90 | 1; 2 |
| 4 | NN1301 | Tiếng Anh 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 5 | NN1202 | Tiếng Anh 2 | 2 | 30 | | | 60 | 4 |
| 6 | NN1203 | Tiếng Anh 3 | 2 | 30 | | | 60 | 5 |
| 7 | TC1007 | Giáo dục thể chất | 150t | | | | | |
| 8 | QP1008 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 165t | | | | | |
| 9 | TI1201 | Tin học cơ sở | 2 | 15 | | 15 | 60 | |
| 10 | TN1261 | Toán cao cấp B | 2 | 20 | 10 | | 60 | |
| 11 | TN1262 | Xác suất - Thống kê 1 | 2 | 20 | 10 | | 60 | |
| 12 | VL1253 | Vật lý đại cương | 2 | 23 | 7 | | 60 | |
| 13 | HH1308 | Hoá học | 3 | 30 | 10 | 5 | 90 | |
| 14 | SH1301 | Sinh học đại cương | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 15 | LC1207 | Pháp luật đại cương | 2 | 20 | 10 | | 60 | |
| 16 | NV1201 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 25 | 5 | | 60 | |

| | | | | | | | | |
|--|--------|--|-----------|----|----|----|----|----|
| 17 | HH1209 | Hoá phân tích | 2 | 25 | 2 | 3 | 60 | 13 |
| 18 | LN1201 | Sinh thái môi trường | 2 | 30 | | | 60 | |
| 7.1.2. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn | | | 6 | | | | | |
| <i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i> | | | | | | | | |
| 19 | LC1204 | Logic học đại cương | 2* | 20 | 10 | | 60 | |
| 20 | TG1205 | Tâm lý học đại cương | 2* | 25 | 3 | 2 | 60 | |
| 21 | ĐL1222 | Địa lý thực vật | 2* | 28 | | 2 | 60 | |
| 22 | LN1202 | Công nghệ sinh học | 2* | 30 | | | 60 | 14 |
| 23 | CN1240 | Di truyền học | 2* | 30 | | | 60 | 14 |
| 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 90 | | | | | |
| 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 25 | | | | | |
| 24 | LN2303 | Sinh lý thực vật | 3 | 30 | | 15 | 90 | 14 |
| 25 | LN2204 | Khí tượng thủy văn rừng | 2 | 20 | | 10 | 60 | |
| 26 | LN2205 | Hình thái – Phân loại thực vật | 2 | 20 | | 10 | 60 | |
| 27 | LN2306 | Đất lâm nghiệp | 3 | 30 | | 15 | 90 | |
| 28 | LN2207 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành | 2 | 30 | | | 60 | |
| 29 | LN2208 | Đo đạc lâm nghiệp | 2 | 20 | | 10 | 60 | 12 |
| 30 | LN2309 | Sinh thái rừng | 3 | 45 | | | 90 | 18 |
| 31 | LN2310 | Thống kê toán học trong lâm nghiệp | 3 | 30 | 5 | 10 | 90 | 11 |
| 32 | LN2311 | Cây rừng | 3 | 30 | | 15 | 90 | |
| 33 | LN2212 | Quản lý sử dụng đất | 2 | 20 | | 10 | 60 | |
| 7.2.2. Kiến thức ngành | | | 50 | | | | | |
| <i>a) Kiến thức ngành bắt buộc</i> | | | 44 | | | | | |
| 34 | LN2213 | Côn trùng rừng | 2 | 20 | | 10 | 60 | |
| 35 | LN2214 | Bệnh cây rừng | 2 | 20 | | 10 | 60 | |
| 36 | NN2206 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 20 | | 10 | 60 | 6 |
| 37 | LN2215 | Lâm nghiệp xã hội đại cương | 2 | 30 | | | 60 | |
| 38 | LN2216 | Động vật rừng | 2 | 30 | | | 60 | |
| 39 | LN2217 | Pháp luật lâm nghiệp | 2 | 20 | 10 | | 60 | 15 |
| 40 | LN2318 | Giống cây rừng | 3 | 30 | | 15 | 90 | |
| 41 | LN2319 | Lâm học | 3 | 45 | | | 90 | |
| 42 | LN2220 | Kinh tế lâm nghiệp | 2 | 30 | | | 60 | |
| 43 | LN2221 | Khoa học gỗ | 2 | 24 | | 6 | 60 | |
| 44 | LN2222 | Đa dạng sinh học | 2 | 20 | 10 | | 60 | |
| 45 | LN2323 | Điều tra rừng | 3 | 35 | 10 | | 90 | 31 |
| 46 | LN2324 | Trồng rừng | 3 | 30 | | 15 | 90 | |
| 47 | LN2225 | Nông lâm kết hợp | 2 | 30 | | | 60 | |
| 48 | LN2326 | Khai thác lâm sản | 3 | 35 | | 10 | 90 | |
| 49 | LN2227 | Quản lý doanh nghiệp lâm | 2 | 20 | 10 | | 60 | |

| | | | | | | | | |
|--|--------|--|------------|----|----|----|-----|----|
| | | nghiệp | | | | | | |
| 50 | LN2228 | Sản lượng rừng | 2 | 20 | 10 | | 60 | 45 |
| 51 | LN2329 | Quy hoạch lâm nghiệp | 3 | 30 | 15 | | 90 | |
| 52 | LN2230 | Khuyến lâm | 2 | 30 | | | 60 | |
| <i>b) Kiến thức ngành tự chọn</i> | | | 6 | | | | | |
| <i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i> | | | | | | | | |
| 53 | LN2231 | Kỹ thuật lâm sinh nhiệt đới | 2* | 30 | | | 60 | |
| 54 | LN2232 | Lâm sản ngoài gỗ | 2* | 30 | | | 60 | |
| 55 | LN2233 | Quản lý dự án lâm nghiệp | 2* | 30 | | | 60 | |
| 56 | LN2234 | Quản lý lửa rừng | 2* | 30 | | | 60 | |
| 57 | LN2235 | Ứng dụng GIS trong lâm nghiệp | 2* | 15 | | 15 | 60 | 29 |
| 7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp | | | 15 | | | | | |
| 58 | LN2336 | Thực tập 1 | 3 | | | | 90 | |
| 59 | LN2537 | Thực tập 2 | 5 | | | | 150 | |
| 60 | LN2738 | Khoá luận tốt nghiệp | 7 | | | | 210 | |
| Học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | | | | |
| 61 | LN2339 | Chuyên đề tốt nghiệp | 3 | | | | 90 | |
| 62 | LN2240 | Kiến thức cơ sở ngành: Sinh thái rừng + Đất lâm nghiệp | 2 | 15 | 15 | | 60 | |
| 63 | LN2241 | Kiến thức ngành: Giống cây rừng + Lâm học + Trồng rừng | 2 | 15 | 15 | | 60 | |
| Cộng: | | | 135 | | | | | |

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn